

Phụ lục 11a: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

TT	Xã Minh Long	Lúa			Ngô			Đậu			Rau các loại			Sắn		
		DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL
Cả năm		945,80	50,44	4.770,41	1,48	30,41	4,50	0,67	9,25	0,62	17,96	74,26	133,37	305	146,11	4.456,50
01	Vụ Đông Xuân 2025-2026	480,20	51,66	2.480,57	0,78	30,00	2,34	0,35	9,43	0,33	8,50	73,93	62,84			
02	Vụ Hè Thu 2026	465,60	49,18	2.289,84	0,70	30,86	2,16	0,32	9,06	0,29	9,46	74,56	70,53			

Phụ lục 11b: ƯỚC THỰC HIỆN DIỆN TÍCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2026

TT	Xã Minh Long	Lúa			Ngô			Đậu			Rau các loại			Sắn		
		DT Thực hiện	NS	SL	DT Thực hiện	NS	SL	DT Thực hiện	NS	SL	DT Thực hiện	NS	SL	DT Thực hiện	NS	SL
Cả năm		957,90	51,11	4.895,54	1,48	30,41	4,50	0,67	9,25	0,62	17,96	74,26	133,37	295,00	146,11	4.310,39
01	Vụ Đông Xuân 2025-2026	480,20	51,86	2.490,32	0,78	30,00	2,34	0,35	9,43	0,33	8,50	73,93	62,84			
02	Vụ Hè Thu 2026	477,70	50,35	2.405,22	0,70	30,86	2,16	0,32	9,06	0,29	9,46	74,56	70,53			

Phụ lục 11c: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2027

TT	Xã Minh Long	Lúa			Ngô			Đậu			Rau các loại			Sắn		
		DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL	DT Kế Hoạch	NS	SL
Cả năm		957,90	51,03	4.887,85	1,50	30,47	4,57	0,69	9,26	0,64	18,02	74,75	134,71	276,00	146,11	4.032,77
01	Vụ Đông Xuân 2026-2027	480,20	51,70	2.482,63	0,80	30,63	2,45	0,37	9,44	0,35	9,46	74,93	70,88			
02	Vụ Hè Thu 2027	477,70	50,35	2.405,22	0,70	30,29	2,12	0,32	9,06	0,29	8,56	74,56	63,82			

Phụ lục 11: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2026; KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2026		So sánh (%)		Kế hoạch năm 2027	Trong đó diện tích			Ghi chú
				Diện tích kế hoạch	Diện tích ước thực hiện	TH năm 2026 so với thực hiện năm 2025	TH năm 2026 so với kế hoạch		Gieo trồng	Có khả năng bị hạn chuyển sang trồng cây khác	Bỏ hoang	
I	Cây lương thực											
	* SL lương thực cả năm	Tấn	4.805,08	4.774,91	4.900,04	101,98	102,62	4.892,42				
	- Thóc	Tấn	4.800,56	4.770,41	4.895,54	101,98	102,62	4.887,85				
	- Ngô	Tấn	4,52	4,50	4,50	99,56	100,00	4,57				
1	Cây lúa cả năm											
	Diện tích	Ha	952,00	945,80	957,90	100,62	101,28	957,90				
	Năng suất	Tạ/ha	50,43	50,44	51,11	101,35	101,33	51,03				
	Sản lượng	Tấn	4.800,56	4.770,41	4.895,54	101,98	102,62	4.887,85				
	Trong đó:											
1.1	Vụ Đông Xuân											
	Diện tích	Ha	480,20	480,20	480,20	100,00	100,00	480,20				
	Năng suất	Tạ/ha	51,66	51,66	51,86	100,39	100,39	51,70				
	Sản lượng	Tấn	2.480,57	2.480,57	2.490,32	100,39	100,39	2.482,63				
1.2	Vụ Hè Thu											
	Diện tích	Ha	471,80	465,60	477,70	101,25	102,60	477,70				
	Năng suất	Tạ/ha	49,17	49,18	50,35	102,40	102,38	50,35				
	Sản lượng	Tấn	2.319,99	2.289,84	2.405,22	103,67	105,04	2.405,22				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2026		So sánh (%)		Kế hoạch năm 2027	Trong đó diện tích			Ghi chú
				Diện tích kế hoạch	Diện tích ước thực hiện	TH năm 2026 so với thực hiện năm 2025	TH năm 2026 so với kế hoạch		Gieo trồng	Có khả năng bị hạn chuyển sang trồng cây khác	Bỏ hoang	
2	Cây ngô cả năm											
-	Diện tích	Ha	1,40	1,48	1,48	105,71	100,00	1,50				
-	Năng suất	Tạ/ha	32,29	30,41	30,41	94,18	100,00	30,47				
-	Sản lượng	Tấn	4,52	4,50	4,50	99,56	100,00	4,57				
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Vụ Đông Xuân											
	Diện tích	Ha	0,70	0,78	0,78	111,43	100,00	0,80				
	Năng suất	Tạ/ha	32,57	30,00	30,00	92,11	100,00	30,63				
	Sản lượng	Tấn	2,28	2,34	2,34	102,64	100,00	2,45				
2.2	Vụ Hè Thu											
	Diện tích	Ha	0,70	0,70	0,70	100,00	100,00	0,70				
	Năng suất	Tạ/ha	32,00	30,86	30,86	96,43	100,00	30,29				
	Sản lượng	Tấn	2,24	2,16	2,16	96,43	100,00	2,12				
II	Rau màu các loại											
1	Tổng DT Rau các loại Cả năm											
-	Diện tích	Ha	18,20	17,96	17,96	98,68	100,00	18,02				
-	Năng suất	Tạ/ha	73,47	74,26	74,26	101,08	100,00	74,75				
-	Sản lượng	Tấn	133,71	133,37	133,37	99,75	100,00	134,71				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2026		So sánh (%)		Kế hoạch năm 2027	Trong đó diện tích			Ghi chú
				Diện tích kế hoạch	Diện tích ước thực hiện	TH năm 2026 so với thực hiện năm 2025	TH năm 2026 so với kế hoạch		Gieo trồng	Có khả năng bị hạn chuyển sang trồng cây khác	Bỏ hoang	
1.1	Vụ Đông Xuân											
	Diện tích	Ha	8,50	8,50	8,50	100,00	100,00	9,46				
	Năng suất	Tạ/ha	73,93	73,93	73,93	100,00	100,00	74,93				
	Sản lượng	Tấn	62,84	62,84	62,84	100,00	100,00	70,88				
1.2	Vụ Hè thu											
	Diện tích	Ha	9,70	9,46	9,46	97,53	100,00	8,56				
	Năng suất	Tạ/ha	73,06	74,56	74,56	102,05	100,00	74,56				
	Sản lượng	Tấn	70,87	70,53	70,53	99,52	100,00	63,82				
2	Đậu các loại cả năm											
	Diện tích	Ha	0,65	0,67	0,67	103,08	100,00	0,69				
	Năng suất	Tạ/ha	9,23	9,25	9,25	100,24	100,00	9,26				
	Sản lượng	Tấn	0,60	0,62	0,62	103,32	100,00	0,64				
	Trong đó:											
2.1	Vụ Đông Xuân											
	Diện tích	Ha	0,35	0,35	0,35	100,00	100,00	0,37				
	Năng suất	Tạ/ha	9,43	9,43	9,43	99,98	100,00	9,44				
	Sản lượng	Tấn	0,33	0,33	0,33	99,98	100,00	0,35				
2.2	Vụ Hè Thu											
	Diện tích	Ha	0,30	0,32	0,32	106,67	100,00	0,32				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2026		So sánh (%)		Kế hoạch năm 2027	Trong đó diện tích			Ghi chú
				Diện tích kế hoạch	Diện tích ước thực hiện	TH năm 2026 so với thực hiện năm 2025	TH năm 2026 so với kế hoạch		Gieo trồng	Có khả năng bị hạn chuyển sang trồng cây khác	Bỏ hoang	
	Năng suất	Tạ/ha	9,00	9,06	9,06	100,69	100,00	9,06				
	Sản lượng	Tấn	0,27	0,29	0,29	107,41	100,00	0,29				
III	Cây công nghiệp hàng năm											
1	Cây Mỳ (Sắn)											
	Diện tích	Ha	300,00	305,00	295,00	98,33	96,72	276,00				
	Năng suất	Tạ/ha	143,30	146,11	146,11	101,96	100,00	146,11				
	Sản lượng	Tấn	4.299,00	4.456,50	4.310,39	100,26	96,72	4.032,77				

Phu lục 12b: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM TRÊN ĐIA BÀN XÃ NẢ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

[illegible]

M 2026

Kế hoạch năm 2027
3,78
3,0
3,78
48,3
18,3
119
119,00
51,25
609,88

Phụ lục 2 : THỐNG KÊ CƠ CẤU GIỐNG LÚA, NGÔ ĐANG SỬ DỤNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

Xã Minh Long	Tên giống						
	Lúa				Ngô		
	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ (%)	Giống khác (%)
Vụ Đông Xuân 2025-2026	Bắc Thịnh, Hà Phát 3, VNR20, TBR97, Thiên Hương 5	80	20	- Tỷ lệ giống trung ngày: 100% - Tỷ lệ giống xác nhận: 80% - Giống cho năng suất cao: Hà Phát 3, Bắc Thịnh, 51,86 tạ/ha	HN68	100	
Vụ Hè Thu 2026	Bắc Thịnh, Hà Phát 3, VNR20, TBR97, Thiên Hương 5	80	20	- Tỷ lệ giống trung ngày: 100% - Tỷ lệ giống xác nhận: 80% - Giống cho năng suất cao: Hà Phát 3, Bắc Thịnh, 50,35 tạ/ha			

Ghi chú

Phụ lục 3 : TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2026, KẾ HOẠCH NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

[illegible]

Phụ lục 10. Tình hình sinh vật gây hại trên cây trồng năm 2026
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng chính	Đối tượng SVGH chủ yếu	Tổng diện tích sản xuất	Diện tích nhiễm năm 2026				Tổng DTN cùng kỳ	Tăng/giảm so với cùng kỳ
				Nhẹ - TB	DTN nặng	Mất trắng	Tổng DTN		
01	Cây lúa	Sâu đục thân							
		Sâu cuốn lá		1,5				1,5	-0,5
		RN + RLT							
		Đạo ôn lá		2-0,5				0,5	-1
		Đạo ôn cổ bông							
		Lem lép thối hạt		2-1				3	0
		Khô vằn		2-1				3	0,5
		Chuột		1,1-0,3	0,1			1,5	-2
		Ốc bươu vàng		2-1				3	-3
		Sâu năn							
				2-1				3	-2
				4-2				6	0
02	Ngô	Sâu keo mùa thu							
		Sâu xám							
		Bệnh khô vằn							
		Bệnh héo xanh							
									
03	Sắn	Khảm lá sắn		5-3				8	